

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		543,248,053,064	562,951,175,478
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	181,381,540,117	250,312,116,290
111	1. Tiền		170,657,540,117	180,312,116,290
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,724,000,000	70,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	79,354,643,045	76,421,645,352
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82,412,041,508	76,706,172,840
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,057,398,463)	(284,527,488)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280,009,816,370	233,991,623,387
131	1. Phải thu của khách hàng		4,756,926,000	7,190,676,000
132	2. Trả trước cho người bán		280,773,975	272,620,800
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	1,406,929,277	1,461,277,190
138	5. Các khoản phải thu khác	7	291,053,273,715	242,555,135,994
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17,488,086,597)	(17,488,086,597)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,502,053,532	2,225,790,449
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1,747,452,532	1,580,800,149
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	754,601,000	644,990,300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174,102,478,774	175,302,453,872
220	II. Tài sản cố định		143,438,837,488	146,233,152,540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13,331,976,385	13,205,484,065
222	- Nguyên giá		26,679,813,276	26,159,122,219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13,347,836,891)	(12,953,638,154)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	130,106,861,103	133,027,668,475
228	- Nguyên giá		151,377,094,185	151,107,694,185
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21,270,233,082)	(18,080,025,710)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20,000,000,000	20,000,000,000
258	4. Đầu tư dài hạn khác		20,000,000,000	20,000,000,000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10,663,641,286	9,069,301,332
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	31,317,562
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	9,963,333,870	8,339,000,354
268	4. Tài sản dài hạn khác		700,307,416	698,983,416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		717,350,531,838	738,253,629,350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		307,475,615,655	342,193,576,492
310	I. Nợ ngắn hạn		307,475,615,655	342,193,576,492
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	111,938,256,442	155,665,168,392
312	2. Phải trả người bán		528,581,415	803,812,765
313	3. Người mua trả tiền trước		1,539,337,207	479,105,110
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,995,438,015	3,551,667,582
315	5. Phải trả người lao động		939,349,299	3,268,616,271
316	6. Chi phí phải trả	16	37,816,660	1,099,799,279
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	189,225,331,449	176,333,842,922
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	200,628,518	984,801,701
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		70,876,650	6,762,470
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409,874,916,183	396,060,052,858
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	409,874,916,183	396,060,052,858
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,973,357,884	5,973,357,884
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,901,558,299	(6,913,305,026)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		717,350,531,838	738,253,629,350

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2016

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ
Năm trước

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay		Năm trước	
			Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	4	5
1	Doanh thu	01	22,692,352,836	83,314,155,837	30,641,117,259	95,521,387,813
	<i>Trong đó:</i>					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	8,558,123,065	27,534,639,037	12,235,309,169	37,077,957,239
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	1,366,201,245	2,609,282,756	769,606,731	5,072,059,331
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	74,213,795	7,125,128,443	4,747,167	10,624,756,057
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	975,000,000	3,767,130,606	709,695,456	1,327,848,528
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	400,903,631	1,444,459,999	406,816,793	1,261,019,709
	Doanh thu khác	01.9	11,317,911,100	40,833,514,996	16,418,123,761	39,846,383,313
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	22,692,352,836	83,314,155,837	30,641,117,259	95,521,387,813
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	9,600,786,989	35,828,467,095	7,761,859,953	32,812,562,916
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	13,091,565,847	47,485,688,742	22,879,257,306	62,708,824,897
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,868,540,518	32,157,157,157	16,406,015,759	32,731,285,301
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	4,223,025,329	15,328,531,585	6,473,241,547	29,977,539,596
8	Thu nhập khác	31	400,574,354	1,164,292,741	2,363,793	51,029,267
9	Chi phí khác	32	490,289,635	490,352,393	-	132,638,144
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(89,715,281)	673,940,348	2,363,793	(81,608,877)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4,133,310,048	16,002,471,933	6,475,605,340	29,895,930,719
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(83,670,230)	2,187,608,608	1,270,900,812	4,546,646,381
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		0
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	4,216,980,278	13,814,863,325	5,204,704,528	25,349,284,338
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	106.22	347.98	131.10	639.00

Người Lập Biểu



Quách Thị Xuân Thu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Vân

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám Đốc 

 Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2015 VND	Quý 4.2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,133,310,048	6,475,605,340
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,161,682,958	1,192,057,491
03	Các khoản dự phòng		1,752,865,874	5,266,156,373
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11,377,198,088)	(17,109,100,698)
06	Chi phí lãi vay		1,260,674,516	1,830,118,624
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(3,068,664,692)	(2,345,162,870)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(21,447,541,251)	50,599,255,748
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(5,705,527,418)	(11,756,771,681)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9,767,449,486)	26,170,199,494
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		269,235,237	(347,635,113)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,260,674,516)	(1,830,118,624)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(644,682,736)	(1,251,759,161)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,905,000)	(30,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(41,629,209,862)	59,208,007,793
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(269,400,000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,377,198,088	17,109,100,698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11,107,798,088	17,109,100,698
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,036,823,129,592	1,948,573,180,261
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(984,868,270,307)	(1,997,841,255,471)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		51,954,859,285	(49,268,075,210)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21,433,447,511	27,049,033,281

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4.2015 VND	Quý 4.2014 VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		159,948,092,606	223,263,083,009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	4	181,381,540,117	250,312,116,290

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Quách Thị Xuân Thu

Phạm Thị Vân

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 96 người

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu
- Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2016. Vì vậy Công ty vẫn trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với công ty chứng khoán..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả cho người mua trong kỳ báo cáo do chưa có hóa đơn hoặc do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ báo cáo này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ báo cáo.

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ 4 NĂM 2015

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 VND
Của Công ty Chứng khoán	2,210,691	48,919,000,000
- Cổ phiếu	2,210,691	48,919,000,000
Của người đầu tư	220,528,000	2,504,919,000,000
- Cổ phiếu	220,528,000	2,504,919,000,000
- Chứng chỉ quỹ		
	<u>222,738,691</u>	<u>2,553,838,000,000</u>

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng	14,013,393,386	16,761,309,733
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	156,644,146,731	163,550,806,557
Các khoản tương đương tiền	10,724,000,000	70,000,000,000
	<u>181,381,540,117</u>	<u>250,312,116,290</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	22,525,233,620	19,838,717,452
Chứng khoán chưa niêm yết	59,886,807,888	36,959,255,388
Trái phiếu	-	19,908,200,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(3,057,398,463)	(284,527,488)
	79,354,643,045	76,421,645,352

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí giao dịch phải thu của Nhà đầu tư	16,646,610	70,994,523
Phải thu thành viên khác	1,390,282,667	1,390,282,667
	1,406,929,277	1,461,277,190

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của NĐT theo hợp đồng ký quỹ	249,915,953,905	195,853,962,976
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho NĐT	29,289,404,697	42,019,981,970
Các khoản phải thu khác	11,847,915,113	4,681,191,048
	291,053,273,715	242,555,135,994

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	302,621,099	761,886,745
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7,742,547	113,754,247
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,437,088,886	705,159,157
	1,747,452,532	1,580,800,149

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	754,601,000	644,990,300
	754,601,000	644,990,300

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	9,700,202,321	13,416,758,898	3,042,161,000	26,159,122,219
Mua sắm	-	922,139,057	1,052,980,000	1,975,119,057
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,454,428,000	1,454,428,000
Tại ngày 31/12/2015	9,700,202,321	14,338,897,955	2,640,713,000	26,679,813,276
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	504,063,930	10,274,814,501	2,174,759,723	12,953,638,154
Trích khấu hao	228,929,224	984,416,198	274,945,455	1,488,290,877
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,094,092,140	1,094,092,140
Tại ngày 31/12/2015	732,993,154	11,259,230,699	1,355,613,038	13,347,836,891
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	9,196,138,391	3,141,944,397	867,401,277	13,205,484,065
Tại ngày 31/12/2015	8,967,209,167	3,079,667,256	1,285,099,962	13,331,976,385

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	125,000,000,000	26,107,694,185	151,107,694,185
Mua sắm	-	269,400,000	-
Tại ngày 31/12/2015	125,000,000,000	26,377,094,185	151,377,094,185
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	18,080,025,710	18,080,025,710
Trích khấu hao	-	3,190,207,372	3,190,207,372
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	21,270,233,082	21,270,233,082
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	125,000,000,000	8,297,068,475	133,297,068,475
Tại ngày 31/12/2015	125,000,000,000	5,106,861,103	130,106,861,103

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
	20,000,000,000	20,000,000,000

Tại ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	6,881,922,825	5,736,318,899
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,961,411,045	2,482,681,455
Số dư cuối năm	9,963,333,870	8,339,000,354

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2015	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	155,665,168,392	5,323,881,645,877	(5,367,608,557,827)	111,938,256,442
Vay ngân hàng	155,665,168,392	5,323,881,645,877	(5,367,608,557,827)	111,938,256,442
	155,665,168,392	5,323,881,645,877	(5,367,608,557,827)	111,938,256,442

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Bạc Liêu		50,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân		18,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (1)	111,938,256,442	87,665,168,392
	111,938,256,442	155,665,168,392

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục kèm theo với tổng số tiền cho vay là 111.938.256.442 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh và hỗ trợ tín dụng cho nhà đầu tư; thời hạn vay từ 01-05 ngày kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay 10%, hình thức đảm bảo tiền vay quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	83,758,754	56,078,706
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	983,713,225	1,940,827,124
Thuế Thu nhập cá nhân	1,927,966,036	1,554,761,752
	<u>2,995,438,015</u>	<u>3,551,667,582</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả chi phí hoạt động kinh doanh	37,816,660	1,099,799,279
	<u>37,816,660</u>	<u>1,099,799,279</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10,899,300	9,516,480
Bảo hiểm xã hội	24,433,850	759,200
Bảo hiểm y tế	156,150	131,400
Bảo hiểm thất nghiệp	178,800	58,400
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	156,644,146,731	163,550,806,557
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,706,958,500	256,000,000
Phải trả về quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của khách hàng	3,000,000	28,810,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,835,558,118	12,487,760,885
	<u>189,225,331,449</u>	<u>176,333,842,922</u>

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	464,827,961
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	133,803,911
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	200,628,518	386,169,829
	<u>200,628,518</u>	<u>984,801,701</u>

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮUa) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2015

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/10/2014	397,000,000,000	5,973,357,884	(11,507,575,521)	391,465,782,363
Lãi trong Quý 4.2014	-	-	5,204,704,528	5,204,704,528
Tại ngày 31/12/2014	397,000,000,000	5,973,357,884	(6,302,870,993)	396,670,486,891
Tại ngày 01/10/2015	397,000,000,000	5,973,357,884	2,684,578,021	405,657,935,905
Lãi trong Quý 4.2015	-	-	4,216,980,278	4,216,980,278
Tại ngày 31/12/2015	397,000,000,000	5,973,357,884	6,901,558,299	409,874,916,183

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	42.50%	168,705,620,000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0.00%	-	28.93%	114,868,530,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	0.00%	-
Ông Đào Mạnh Kháng	6.34%	25,150,000,000	6.34%	25,150,000,000
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	0.00%	-
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	0.00%	-
Các cổ đông khác	16.03%	63,625,850,000	17.03%	67,625,850,000
	100%	397,000,000,000	100%	397,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2015 VND	Quý 4 năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	397,000,000,000	397,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	397,000,000,000	397,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý 4. 2015 VND	Quý 4. 2014 VND
Doanh thu	22,692,352,836	30,641,117,259
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8,558,123,065	12,235,309,169
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,366,201,245	769,606,731
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	74,213,795	4,747,167
- Doanh thu hoạt động tư vấn	975,000,000	709,695,456
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	400,903,631	406,816,793
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	96,818,182
- Doanh thu khác	11,317,911,100	16,418,123,761
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	22,692,352,836	30,641,117,259

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Quý 4 năm 2015

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4. 2015	Quý 4. 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2,538,178,590	6,275,912,724
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,863,593,291	(720,148,628)
Chi phí hoạt động tư vấn	1,898,311,250	6,900,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	286,663,468	376,793,388
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1,752,865,874	(212,305,583)
Chi phí khác	1,261,174,516	2,034,708,052
	9,600,786,989	7,761,859,953

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4. 2015	Quý 4. 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4,309,727,361	5,690,934,862
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	313,648,604	555,218,202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,161,682,958	1,192,057,491
Thuế, phí và lệ phí	1,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,405,239,735	2,572,457,530
Chi phí khác bằng tiền	677,241,860	6,395,347,674
	8,868,540,518	16,406,015,759

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4.2015	Quý 4. 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,133,310,048	6,475,605,340
Các khoản điều chỉnh tăng	1,257,618,476	815,979,664
- Chi phí không hợp lệ	1,257,618,476	815,979,664
Các khoản điều chỉnh giảm	472,362,400	937,080,949
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	472,362,400	937,080,949
Tổng thu nhập tính thuế	4,918,566,124	6,354,504,055
- Thu nhập tính thuế còn lại	22,733,231,903	(9,482,581,980)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	983,713,225	1,270,900,812
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(1,067,383,455)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(83,670,230)	1,270,900,812

(*) Theo Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và các văn bản thay thế hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm, kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh (Công ty đi vào hoạt động năm 2006).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2015

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4. 2015	Quý 4. 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,216,980,278	5,204,704,528
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,216,980,278	5,204,704,528
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>106.22</u>	<u>131.10</u>

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



Quách Thị Xuân Thu
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2016